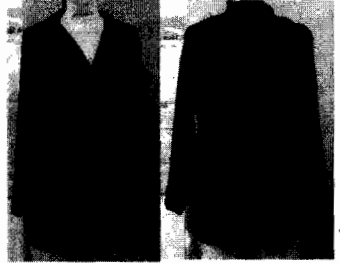


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-359C	款式說明： 女装外套 订单: 1500 件	制表人： 阿草	日期： 2015/12/01	文件編號：
參考雷同款：			照片	
生產車縫時間： 3073				
特車組時間:381		總時間： 3454		
生產出數： 9.37	特車組出數： 75.6	IE 總出數： 8.34		

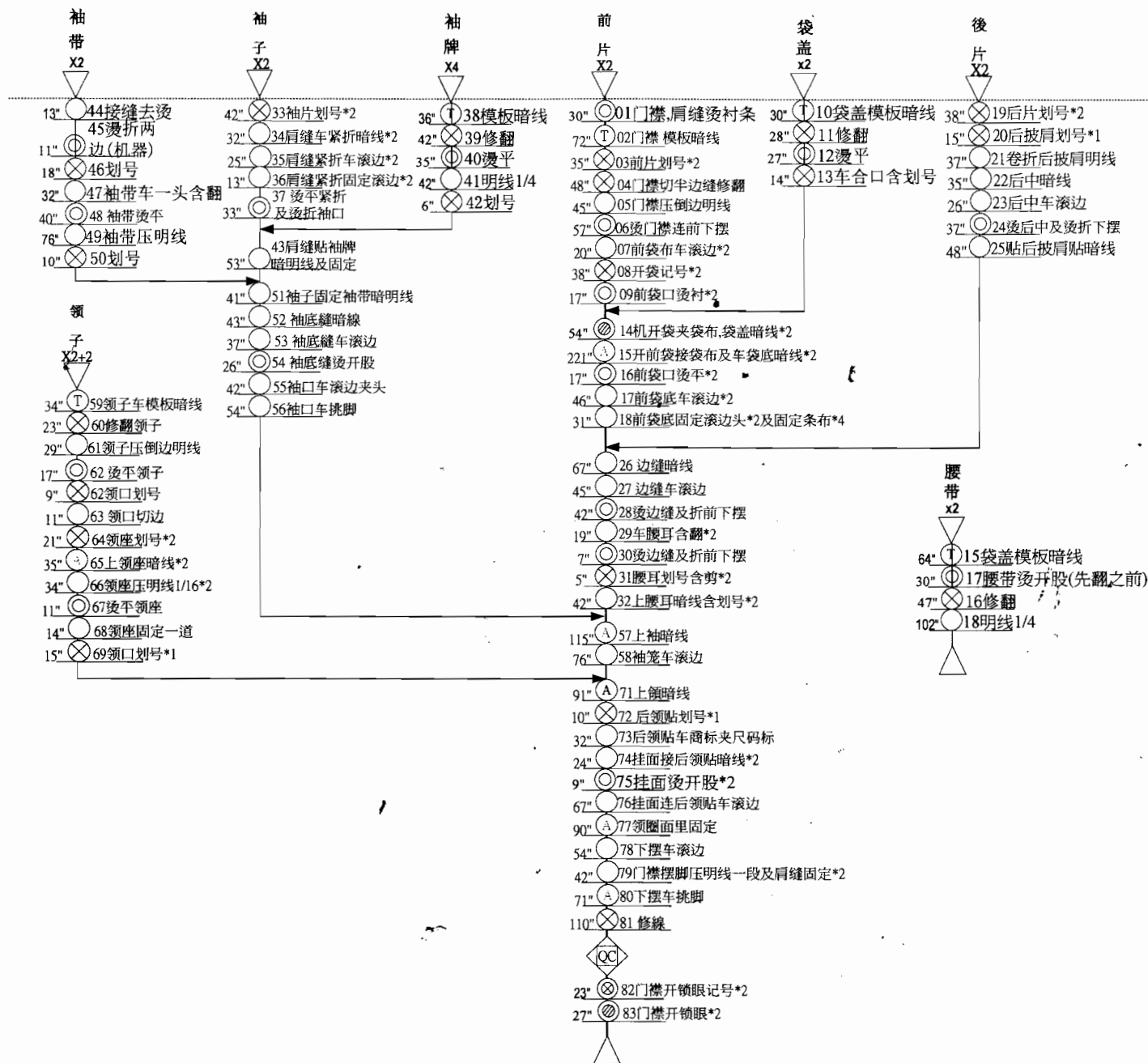
PPIC 主管：



客戶: NET

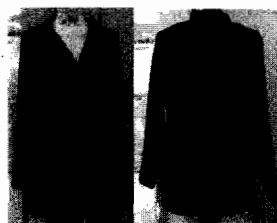
G15-359C 縫製 流程圖

阿草
2016/01/04



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2083	
雙針車作業	0	
特種車作業	37	348
手燙作業	440	
手工作業	513	33
合計工時(秒)	3073	381
出數(件)	9.37	75.6
總合計工時(秒)	3454	總出數(件) 8.34



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-359C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **4/1/2016**

VN IE OUTPUT: **9.37 9.37**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính					
01	门襟,肩缝烫衬条	Là méch nép TT, là méch cầu vai	B	手烫	30	239.1	960
02	门襟模板暗线	Can chấp nép+ gấu TT bìa mẫu	B	专车	72	573.8	400
03	前片划号*2	SD TT *2	C	手工	35	259.7	823
04	门襟切半边缝分及修翻	Chém sửa lộn nép	C	平车	48	356.2	600
05	门襟压倒边明线含记号	Mí nép TT tăng cường, sd	B	平车	52	414.4	554
06	烫门襟连前下摆	Là nép TT, là gấu TT	B	手烫	57	454.3	505
07	前袋布车滚边*2	Cuốn viền lót túi *2	B	喇叭	20	159.4	1440
08	开袋记号*2	SD bố túi trước*2	C	手工	38	313.9	758
09	前袋口烫衬*2	Là méch túi TT*2	B	手烫	17	149.1	1694
10	机开前袋*2夹袋牌,袋布	Bố túi bằng máy trước*2, đặt coi túi, đặt lót	B	专车	54	473.6	533
11	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay trước*2	C	手工	30	247.8	960
12	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	45	418.5	640
13	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.1	1694
14	袋贴固定袋盖*2	Can lót túi, điều nắp túi 2 đầu, mí lót 2 đoạn	A	平车	96	892.8	300
15	车袋底暗线*2	Quay dít túi trước*2	B	平车	50	438.5	576
16	前袋底车滚边*2	Cuốn viền đáy túi*2	B	喇叭	46	403.4	626
17	前袋底固定滚边头及固定*2+2	Chặn viền đáy túi*2, ghim giăng*2	B	平车	31	271.9	929
18	边缝暗线	Can chấp sườn	B	平车	67	534.0	430
19	边缝车滚边	Cuốn viền sườn	B	喇叭	45	358.7	640
20	烫边缝及前下摆	Là sườn vai, gập gấu TT	B	手烫	42	334.7	686
21	车腰耳含翻(机器)	May đĩa eo*2(máy lộn)	B	平车	19	151.4	1516
22	腰耳烫平*2	Là đĩa eo*2	B	手烫	7	55.8	4114
23	腰耳划号含剪*2	SD đĩa eo, cắt*2	C	手工	5	37.1	5760
24	上腰耳含划号*2	Tra đĩa eo, sd*2	B	平车	42	334.7	686
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	962.6	250
26	边缝接里布暗线	Cuốn viền vòng nách	B	喇叭	76	605.7	379
27	上领含划号	Tra cổ, SD	A	平车	91	761.7	316
28	后领贴划号*1	SD đáp cổ*1	C	手工	10	74.2	2880
29	后领贴车商标夹尺码标	May mác chính, ghim mác cỡ vào đáp cổ	B	平车	32	255.0	900
30	挂面接后领贴暗线*2	Can đáp nép vào đáp cổ*2	B	平车	24	191.3	1200
31	挂面烫开股*2	Là rẽ đáp cổ*2	B	手烫	9	71.7	3200
32	挂面连领车滚边	Cuốn viền đáp nép, cổ	B	喇叭	67	534.0	430
33	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	A	平车	90	753.3	320
34	下摆车滚边	Cuốn viền gấu áo	B	喇叭	54	430.4	533
35	门襟摆脚压明线及固定固定肩缝	Chặn mí gấu áo 1 đoạn, Ghim vai*2	B	平车	42	334.7	686
36	下摆车挑脚	Vắt gấu áo	A	平车	71	594.3	406
37	门襟开锁眼记号*2	SD bố khuy nép*2	C	手工专车	23	170.7	1252
38	门襟开锁眼*2	Bố khuy nép*2	B	专车	27	215.2	1067
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	110	816.2	262

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-359C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **4/1/2016**

VN IE OUTPUT: **9.37 9.37**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	袋牌*2	Nắp túi*2						
A01	袋牌车模板暗线	Can chắp nắp túi bìa mẫu	B		专车	30	239.1	960
A02	修翻袋牌	Sửa lộn nắp túi	C		手工	28	207.8	1029
A03	烫平袋牌	Là gấp nắp túi	B		手烫	32	255.0	900
A04	划合口及固定	SD miệng nắp túi	C		平车	7	51.9	4114
A05	袋牌固定合口	Chém miệng nắp túi	C		平车	7	51.9	4114
	后片*2,后披肩*1	Thân sau*2+ đắp ngực*1						
B01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	38	282.0	758
B02	后披肩贴划号*1	SD đắp ngực TS*1	C		手工	15	111.3	1920
B03	卷折后披肩贴明线1/4*1	Điều gấp đắp ngực TS 1/4*1	B		拷克	37	294.9	778
B04	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	35	279.0	823
B05	后中车滚边暗线	Cuốn viền giữa sau	B		平车	26	207.2	1108
B06	烫后中及烫折下摆	Là lật giữa sau, là gấp gấu TS	B		手烫	37	294.9	778
B07	贴后披肩贴暗线	Dán đắp ngực TS	B		平车	48	382.6	600
	袖牌*4	Cá tay*4						
C01	袖牌模板暗线	Can chắp cá tay bìa mẫu	B		专车	36	286.9	800
C02	修翻袖牌	Sửa lộn cá tay	C		手工	42	311.6	686
C03	烫袖牌	Là cá tay	B		手烫	35	279.0	823
C04	袖牌明线1/4*2	Điều cá tay 1/4*2	B		平车	42	334.7	686
C05	袖牌划号*2	SD cá tay*2	C		手工	6	44.5	4800
	袖带*2	Đai tay*2						
D01	袖带接缝去烫之前	Can đai tay đi ép	B		平车	13	103.6	2215
D02	袖带烫折两边(机器)	Là ép đai tay 2 bên	C		专车	11	81.6	2618
D03	袖带划号*2	SD đai tay*2	C		手工	18	133.6	1600
D04	袖带固定一头含修翻	Chặn đai tay 1 đầu, sửa lộn	B		平车	32	255.0	900
D05	袖带烫平	Là êm đai tay	B		手烫	40	318.8	720
D06	细带周边压明线1/16	Máy xq đai tay 1/16	B		平车	76	605.7	379
D07	袖带划号*2	SD đai tay*2	C		手工	10	74.2	2880
D08	袖带开锁眼记号*2	SD bổ khuy đai tay*2	C		手工专车	10	74.2	2880
D09	袖带开锁眼含打结*2	Bổ khuy đai tay, di bộ*2	B		专车	20	159.4	1440
	袖子*4	Tay*4						
E01	袖子划号*4	SD tay *4	C		手工	42	311.6	686
E02	肩缝车紧折暗线*2	Máy lỳ vai tay*2	B		平车	32	255.0	900
E03	肩缝紧折车滚边*2	Cuốn viền lỳ vai tay*2	B		喇叭	25	199.3	1152
E04	肩缝紧折固定滚边*2	Ghim viền lỳ vai tay*2	B		平车	13	103.6	2215
E05	烫肩缝紧折及烫折下摆*2	Là lỳ vai tay, là gấp gấu tay*2	B		手烫	33	263.0	873
E06	肩缝固定袖牌及尾巴固定*2	Dán điều cá tay*2, ghim đuôi cá	B		平车	53	422.4	543
E07	袖子贴袖带暗明线*2	Dán điều đai tay*2	B		平车	41	326.8	702
E08	袖底暗线	Quây tròn tay	B		平车	43	342.7	670
E09	袖底车滚边	Cuốn viền tròn tay	B		喇叭	37	294.9	778
E10	袖底烫倒边	Là viền tròn tay	B		手烫	26	207.2	1108

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

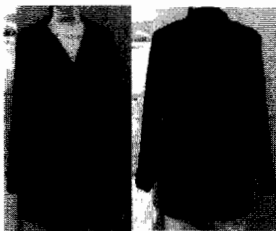
STYLE NO.: **G15-359C**

DATE: **4/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.37** **9.37**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E11	袖口車滾邊夾頭	Cuốn viền gấu tay, rui	B		喇叭	42	334.7	686
E12	袖口車挑腳	Vắt gấu tay áo	B		挑腳	54	430.4	533
	領子*2	Cổ*2						
F01	領子車模板暗線	Cán chấp sống cổ bìa mẫu, sd	B		专车	34	271.0	847
F02	領子切板邊緣含翻	Chém sửa lộn cổ	C		平車	23	170.7	1252
F03	領子壓倒邊明線	Mí sống cổ tăng cường	B		平車	29	231.1	993
F04	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	17	135.5	1694
F05	領口划号*1	SD miệng cổ*1	C		手工	9	66.8	3200
F06	兩口切边*1	Chém mo miệng cổ*1	C		平車	11	81.6	2618
F07	領座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	15	111.3	1920
F08	上領座暗線*2	Tra chân cổ*2	A		平車	35	293.7	823
F09	領座壓明線1/16	Mí chân cổ 1 bên 1/16*2	B		平車	34	271.0	847
F10	領座開股燙*2	Là rẽ chân cổ*2	B		手燙	11	87.7	2618
F11	領口划号	SD miệng cổ	B		手工	15	119.6	1920
	腰帶*2	Đai eo*2						
G01	腰帶車模板暗線	Cán chấp đai eo bìa mẫu	B		专车	64	510.1	450
G02	腰帶切邊緣含翻	Chém sửa lộn đai eo	C		手工	47	348.7	613
G03	腰帶燙開股(先翻)	Là rẽ đai eo (trước khi lộn)	B		手燙	30	239.1	960
G04	腰帶明線1/4	Điều đai eo 1/4	B		平車	102	812.9	282
	TOTAL					3454	27,756	8.34



作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	专车(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平車作業 (Máy thường)	2083		
雙針車作業 (2kim)	0		
特種車作業 (Đặc chủng)	37	348	2811
手燙作業 (Là)	440		
手工作業 (Làm bằng tay)	513	33	245
合計工時(秒) Tổng thời	3073	381	
出數(件) (SLCN)	9.37	75.6	24,700
總合計時(秒) Tổng thời	3454	總出數:	8.34